

Số: 164/HHVN-TT
V/v CBTT Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2023

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC) Quý 4/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825 Fax: 024.35770850
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4/2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/01/2024 tại địa chỉ vimc.co

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 4/2023;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng Quý 4/2023 (Văn bản số 161/HHVN-TCKT ngày 29/01/2024).

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Người PTQTCT;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, TT. L01.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



TRƯỞNG BAN TRUYỀN THÔNG

Trần Tuấn Hải

Số: 161/HHVN-TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
trên BCTC riêng quý 4 năm 2023

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
2. Mã chứng khoán: MVN
3. Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
4. Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	50.099.682.923	(14.044.269.469)	64.143.952.392

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 160 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: tăng 192 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: giảm 4 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: tăng 28 tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	359.275.895.335	653.030.672.269	(293.754.776.934)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 497 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: tăng 173 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: giảm 8 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: tăng 22 tỷ đồng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TT;
- Lưu: VT, TGD, TCKT, D3.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2023

Tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.507.601.681.111	2.225.462.927.550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	480.875.972.938	149.475.735.653
1. Tiền	111		400.875.972.938	148.475.735.653
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.530.400.000.000	1.538.772.575.569
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	1.530.400.000.000	1.538.772.575.569
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270.128.368.712	261.470.954.166
1. Phải thu của khách hàng	131	5	127.491.538.729	133.237.428.448
2. Trả trước cho người bán	132	6	61.405.892.519	83.857.141.754
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.216.000.000	9.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	362.956.781.594	322.859.528.197
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(296.370.411.079)	(289.311.711.182)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140		153.482.119.491	193.232.596.605
1. Hàng tồn kho	141	9	357.936.012.141	467.681.498.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.453.892.650)	(274.448.902.067)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.715.219.970	82.511.065.557
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.463.577.609	11.981.300.419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.738.744.941	62.048.264.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	8.512.897.420	8.481.500.510
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.273.245.084.787	11.612.400.607.490
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		187.599.743.783	171.776.514.856
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	153.331.321.528	153.496.821.528
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	34.304.989.955	18.316.261.028
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		1.036.046.199.031	1.320.048.906.877
1. TSCĐ hữu hình	221	11	1.024.624.456.869	1.306.718.087.711
- Nguyên giá	222		6.245.913.260.678	6.216.926.244.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.221.288.803.809)	(4.910.208.157.231)
3. TSCĐ vô hình	227	12	11.421.742.162	13.330.819.166
- Nguyên giá	228		28.181.758.628	27.364.758.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.760.016.466)	(14.033.939.462)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	231.505.088.170	258.190.269.835
- Nguyên giá	231		442.711.786.623	438.664.592.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(211.206.698.453)	(180.474.322.763)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.403.776.017	646.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.403.776.017	646.500.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	9.797.804.235.688	9.835.468.105.972
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.681.323.395.201	9.681.323.395.201
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		403.834.081.788	403.834.081.788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.179.300.748	17.179.300.748
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(304.532.542.049)	(266.868.671.765)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.886.042.098	26.270.309.950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	18.886.042.098	26.270.309.950
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	-
5. Lợi thế thương mại	269		0	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.780.846.765.898	13.837.863.535.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.632.723.093.608	2.049.015.758.085
I. Nợ ngắn hạn	310		1.471.164.570.970	1.907.478.123.389
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	120.657.522.218	195.017.839.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.936.761.500	18.867.338.392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	897.628.499	20.106.574.828
4. Phải trả người lao động	314		66.043.747.748	87.909.512.265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	23.767.395.200	38.885.262.915
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	4.203.916.965	307.705.473
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.011.960.558.947	1.238.874.336.364
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	240.671.555.973	307.484.070.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.483.920	25.483.920
II. Nợ dài hạn	330		161.558.522.638	141.537.634.696
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	40.679.522.638	24.074.134.696
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	120.879.000.000	117.463.500.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.148.123.672.290	11.788.847.776.955
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	12.148.123.672.290	11.788.847.776.955
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.243.672.290	(217.032.223.045)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(217.032.223.045)	(870.062.895.314)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		359.275.895.335	653.030.672.269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.780.846.765.898	13.837.863.535.040

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	379.773.505.636	397.295.789.924	1.468.719.468.851	1.839.479.188.682
2. Các khoản giảm trừ	02	24	0	0	0	13.061.772
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		379.773.505.636	397.295.789.924	1.468.719.468.851	1.839.466.126.910
4. Giá vốn hàng bán	11	25	436.774.766.869	294.399.304.341	1.381.064.018.128	1.254.598.465.638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(57.001.261.233)	102.896.485.583	87.655.450.723	584.867.661.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	146.006.843.673	107.839.507.011	546.507.568.372	547.995.986.447
7. Chi phí tài chính	22	27	(33.967.330.085)	119.752.239.042	81.512.715.871	255.842.075.016
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>(43.339.448.935)</i>	<i>28.025.529.016</i>	<i>21.153.172.133</i>	<i>131.183.269.938</i>
8. Chi phí bán hàng	24	28	5.755.544.320	5.531.520.718	20.757.680.927	15.902.592.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	99.228.823.345	103.398.020.484	213.581.604.543	227.055.775.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.988.544.860	(17.945.787.650)	318.311.017.754	634.063.204.422
11. Thu nhập khác	31	30	34.645.143.703	3.613.611.093	51.938.641.658	29.919.295.082
12. Chi phí khác	32	31	2.534.005.640	(287.907.088)	10.973.764.077	10.951.827.235
13. Lợi nhuận khác	40		32.111.138.063	3.901.518.181	40.964.877.581	18.967.467.847
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.099.682.923	(14.044.269.469)	359.275.895.335	653.030.672.269
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		50.099.682.923	(14.044.269.469)	359.275.895.335	653.030.672.269

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	359.275.895.335	653.030.672.269
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	344.539.099.272	336.124.229.979
- Các khoản dự phòng	03	(4.211.947.825)	103.080.571.430
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.607.629.273	10.330.687.832
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(436.144.452.978)	(492.647.246.866)
- Chi phí lãi vay	06	21.153.172.133	131.183.269.938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	290.219.395.210	741.102.184.582
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	422.639.920.758	(76.752.049.515)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	109.745.486.531	(20.944.051.805)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(573.779.462.148)	(145.464.609.442)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.901.990.662	(9.236.062.779)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(225.000.000.000)	(47.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.727.331.013	441.205.411.041
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(34.670.294.975)	(19.225.106.686)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.431.043.247
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.164.202.221.110)	(1.622.747.205.887)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.107.503.633.483	1.032.556.866.451
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	436.174.452.978	472.907.136.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	344.805.570.376	(135.077.266.314)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66.812.514.027)	(680.184.037.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.812.514.027)	(680.184.037.561)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	313.720.387.362	(374.055.892.834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	149.475.735.653	524.059.162.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.679.849.923	(527.534.000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	480.875.972.938	149.475.735.653

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tĩnh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023, do suy thoái kinh tế, giá nhiên liệu và lạm phát tăng cao, nhu cầu vận tải biển giảm mạnh ở nhiều thị trường tiêu thụ lớn,... Đây là các nguyên nhân tác động đến kết quả kinh doanh khai thác đội tàu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Dẫn đến lợi nhuận kinh doanh trước thuế của Công ty Mẹ Tổng công ty năm 2023 đạt 359 tỷ đồng bằng 55% so với cùng kỳ năm trước (năm 2022 lợi nhuận kinh doanh trước thuế đạt 653 tỷ đồng).

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

Ngày 29/9/2023 Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam ban hành Quyết định số 378/QĐ-HHVN về việc chấm dứt hoạt động của Công ty Vận tải biển Container VIMC – Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP. Hiện tại, Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
2	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
3	Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển
4	Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
5	Công ty Nhân lực VIMC – CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	Hà Nội	
6	Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải - CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 15 – các khoản đầu tư tài chính dài hạn

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn phòng Tổng công ty.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

2.3.1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

2.3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

2.3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán theo chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được công bố.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm	03

2.3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	35

2.3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ phát sinh một lần: dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phân ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần: dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, toàn bộ chi phí sửa chữa được phân ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

Chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

2.3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.2.

2.3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

Trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023, toàn bộ chi phí lãi vay trên dư nợ gốc được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

2.3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của Công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong năm 2023, Tổng công ty không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2.3.15 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

2.3.16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chi tiết	31/12/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	2.319.125.484	3.045.738.729
Tiền gửi ngân hàng	398.556.847.454	145.429.996.924
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	480.875.972.938	149.475.735.653

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết	31/12/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.530.400.000.000	1.538.772.575.569
Cộng	1.530.400.000.000	1.538.772.575.569

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chi tiết	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	34.539.925.223	(792.992.581)	46.202.153.635	(792.907.655)
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	28.248.778.197		34.485.013.594	
Công ty CP VIMC Logistics	4.710.287.937		7.795.336.659	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	594.804.860		2.105.570.376	
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	1.221.950		113.427.685	
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	0		134.890.470	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	93.020.000		725.760.000	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	24.089.654		3.683.498	
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	7.225.373		13.223.362	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	562.351		0	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	66.942.320		2.327.136	
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	0		30.013.200	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	792.992.581	(792.992.581)	792.907.655	(792.907.655)
Bên khác	92.951.613.506	(25.087.865.463)	87.035.274.813	(23.358.822.708)
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	9.178.877.773		9.670.557.040	
Ocean Network Express Pte Ltd	12.766.067.281		19.917.076.304	
Tristan Shipping Agencies Sdn Bhd	1.913.118.194		2.361.909.812	
Công ty CP công trình giao thông Hải Phòng	7.462.947.704		5.106.866.562	
Khách hàng khác	44.972.333.830	(8.429.596.739)	33.320.596.371	(6.700.553.984)
Cộng	127.491.538.729	(25.880.858.044)	133.237.428.448	(24.151.730.363)

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

Chi tiết	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên khác				
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Các đối tượng khác	5.987.025.748	(1.032.231.218)	28.438.274.983	(1.032.231.218)
Cộng	61.405.892.519	(56.451.097.989)	83.857.141.754	(56.451.097.989)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	6.716.000.000		9.400.000.000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (ii)	6.500.000.000			
Cộng	13.216.000.000	0	9.400.000.000	0
Phải thu về cho vay dài hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	33.585.321.528		37.617.321.528	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	550.000.000			
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA (iii)	119.196.000.000		115.879.500.000	
Cộng	153.331.321.528	0	153.496.821.528	0

(i) Số dư gốc và lãi vay của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ, thời hạn trả nợ đến hết năm 2027, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ với giá trị dự kiến được xác định là 65.726.937.914 đồng.

(ii) Khoản cho vay Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, lãi suất 6%/năm, mục đích vay để nộp tiền sử dụng đất cho thời gian gia hạn tiền độ sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1. Khoản vay không tài sản đảm bảo, Công ty ưu tiên sử dụng nguồn thu từ việc chuyển nhượng 21ha đất để hoàn trả khoản hỗ trợ tài chính.

(iii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

8. PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu về cổ phần hóa	5.126.165.389	(5.126.165.389)	5.976.165.389	(5.976.165.389)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	78.275.906.975	(77.066.663.975)	80.775.906.975	(75.857.420.975)
Ký cược, ký quỹ	563.376.875		568.696.875	
Tạm ứng cho nhân viên	5.401.509.033		5.907.485.045	
Các khoản chi hộ	127.252.670.016	(107.594.126.037)	133.792.672.112	(104.602.645.118)
Phải thu về lãi tiền gửi	39.009.465.756		15.854.174.651	
Phải thu về lãi cho vay	57.156.382.558	(7.733.305.729)	49.257.017.793	(7.753.305.729)
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	15.528.590.033		6.104.009.168	
Các khoản phải thu khác	34.642.714.959	(15.882.619.548)	24.623.400.189	(13.090.778.670)
Cộng	362.956.781.594	(213.402.880.678)	322.859.528.197	(207.280.315.881)

Trong đó phải thu các bên có liên quan như sau:

Trong đó	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
<i>Bên liên quan</i>	<i>294.273.135.151</i>	<i>(197.043.158.083)</i>	<i>294.212.184.572</i>	<i>(194.860.288.081)</i>
Công ty CP Phát triển Hàng hải	0		488.000.000	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	70.726.548.706	(70.704.005.549)	79.153.845.036	(70.704.005.549)
Công ty CP VIMC Logistics	2.418.486.000		2.394.486.000	
Công ty CP Cảng Cam Ranh	16.810.751.466		14.810.751.466	
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	6.660.000.000	(6.600.000.000)	6.635.000.000	(6.600.000.000)
Công ty CP Cảng Hải Phòng	180.000.000		0	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	100.600.000		131.200.000	
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	0		150.000.000	
Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	0		126.000.000	
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	48.000.000		142.000.000	
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	823.841.637		0	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	7.369.868.635		4.819.085.705	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	4.371.020.669	(2.211.389.083)	12.856.665.617	(3.000.000.000)
Công ty CP Vinalines Nha Trang	106.230.769.573	(101.992.278.014)	103.659.260.483	(99.013.115.846)
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	174.000.000			
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	6.000.000			
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.590.141.641		1.670.808.308	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	49.389.493.496		39.830.887.380	
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	66.000.000			
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	6.661.648.507	(6.622.648.507)	6.705.648.507	(6.642.648.507)
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	0		4.900.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	17.334.975.914	(5.601.848.023)	17.322.657.163	(5.589.529.272)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

NỢ XẤU

Chi tiết	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty CP Vinalines Nha Trang	104.941.493.917	(101.992.278.014)	102.362.939.603	(99.013.115.845)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	70.704.005.549	(70.704.005.549)
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.622.648.507	(6.622.648.507)	6.642.648.507	(6.642.648.507)
Tổng công ty xây dựng đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Các đối tượng khác	43.712.968.718	(38.410.911.214)	34.937.661.379	(34.311.373.486)
Cộng	304.658.252.186	(296.406.978.779)	293.324.390.533	(289.348.278.882)

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141.797.196.285		144.534.011.542	
Công cụ, dụng cụ trong kho	321.366.323		333.303.163	
Chi phí SXKD dở dang	4.850.530.301		5.890.158.165	
Hàng hóa tồn kho (*)	210.966.919.232	(204.453.892.650)	316.924.025.802	(274.448.902.067)
Cộng	357.936.012.141	(204.453.892.650)	467.681.498.672	(274.448.902.067)

(*) Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án này đã được dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty. 02 máy tàu này đã được Tổng công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Tại thời điểm 31/12/2023, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.453.892.650 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí công cụ dụng cụ	219.080.560	193.983.329
Chi phí mua bảo hiểm	6.189.110.558	5.702.550.249
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	253.086.452	4.842.334.949
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	802.300.039	1.242.431.892
Cộng	7.463.577.609	11.981.300.419
Dài hạn	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Tiền thuê đất trả trước	16.176.816.435	16.431.169.239
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.171.742.782	8.407.705.414
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	122.970.594	561.560.942
Chi phí trả trước dài hạn khác	414.512.287	869.874.355
Cộng	18.886.042.098	26.270.309.950

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CDHH khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2023	245.659.183.693	40.457.176.519	5.919.223.061.277	11.346.768.453	240.055.000	6.216.926.244.942
- Tăng trong kỳ	599.801.024	883.954.015	29.881.729.788	235.271.818	0	31.600.756.645
+ Mua sắm mới	0	0	12.182.830.696	235.271.818	0	12.418.102.514
+ Chuyển từ XDCB	599.801.024	883.954.015	17.698.899.092	0	0	19.182.654.131
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	2.087.840.909	0	525.900.000	0	2.613.740.909
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	2.087.840.909	0	525.900.000	0	2.613.740.909
- Tại ngày 31/12/2023	246.258.984.717	39.253.289.625	5.949.104.791.065	11.056.140.271	240.055.000	6.245.913.260.678
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2023	124.303.854.898	19.034.228.839	4.757.031.203.497	9.658.190.157	180.679.840	4.910.208.157.231
- Tăng trong kỳ						
+ Khấu hao	13.701.292.389	4.158.576.094	294.034.039.243	295.794.372	30.256.932	312.219.959.030
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	791.532.090	0	347.780.362	0	1.139.312.452
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	791.532.090	0	347.780.362	0	1.139.312.452
- Tại ngày 31/12/2023	138.005.147.287	22.401.272.843	5.051.065.242.740	9.606.204.167	210.936.772	5.221.288.803.809
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2023	121.355.328.795	21.422.947.680	1.162.191.857.780	1.688.578.296	59.375.160	1.306.718.087.711
- Tại ngày 31/12/2023	108.253.837.430	16.852.016.782	898.039.548.325	1.449.936.104	29.118.228	1.024.624.456.869

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2023	397.725.529	26.615.134.299	351.898.800	0	27.364.758.628
- Tăng trong kỳ	0	817.000.000	0	0	817.000.000
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2023	397.725.529	27.432.134.299	351.898.800	0	28.181.758.628
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2023	397.725.529	13.284.315.133	351.898.800	0	14.033.939.462
- Trích khấu hao	0	2.700.558.861	0	0	2.700.558.861
- Tăng trong kỳ	0	25.518.143	0	0	25.518.143
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2023	397.725.529	16.010.392.137	351.898.800	0	16.760.016.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2023	0	13.330.819.166	0	0	13.330.819.166
- Tại ngày 31/12/2023	0	11.421.742.162	0	0	11.421.742.162

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà	Quyền sử dụng đất	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2023	438.664.592.598	0	0	0	438.664.592.598
- Tăng trong năm	4.047.194.025	0	0	0	4.047.194.025
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2023	442.711.786.623	0	0	0	442.711.786.623
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2023	180.474.322.763	0	0	0	180.474.322.763
- Tăng do trích khấu hao	29.618.581.381	0	0	0	29.618.581.381
- Tăng khác	1.113.794.309	0	0	0	1.113.794.309
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2023	211.206.698.453	0	0	0	211.206.698.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2023	258.190.269.835	0	0	0	258.190.269.835
- Tại ngày 31/12/2023	231.505.088.170	0	0	0	231.505.088.170

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại 31/12/2023, chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 1.403.776.017 VND.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết	Mã cổ phiếu	31/12/2023			01/01/2023	
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào Công ty con		9.681.323.395.201	(185.892.563.417)		9.681.323.395.201	(151.456.679.823)
Công ty CP Cảng Sài Gòn	SGP	1.132.519.248.000		65,45%	1.132.519.248.000	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	PHP	4.781.733.756.600		92,56%	4.781.733.756.600	
Công ty CP Cảng Đì Nẵng	CDN	1.435.500.000.000		75,00%	1.435.500.000.000	
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽¹⁾	QNP	415.459.150.120		75,01%	415.459.150.120	
Công ty CP Cảng Cam Ranh	CCR	582.796.641.000		80,90%	582.796.641.000	
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	NAP	125.101.000.800		51,00%	125.101.000.800	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	CCT	259.192.479.128		99,01%	259.192.479.128	
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ		124.763.766.837	(59.515.119.697)	51,00%	124.763.766.837	(37.705.562.632)
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao		38.073.259.493	(17.040.247.498)	56,00%	38.073.259.493	(19.858.271.661)
Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang		395.301.093.431	(96.782.285.633)	100,00%	395.301.093.431	(81.568.522.474)
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	VOS	75.684.000.000		51,00%	75.684.000.000	
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	VNA	10.200.000.000		51,00%	10.200.000.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		-		100,00%	-	
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	VSA	166.306.435.800		51,05%	166.306.435.800	
Công ty CP Phát triển Hàng hải	VMS	59.670.000.000		51,00%	59.670.000.000	
Công ty CP VIMC Logistics	VLG	47.563.558.000		56,72%	47.563.558.000	
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		31.459.005.992	(12.554.910.589)	60,00%	31.459.005.992	(12.324.323.056)
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI			56,58%	-	
Công ty CP Vinalines Nha Trang				91,79%	-	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

Chi tiết	Mã cổ phiếu	31/12/2023			01/01/2023	
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		403.834.081.788	(117.535.195.342)		403.834.081.788	(114.307.208.652)
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	35.865.600.000	(35.865.600.000)	44,61%	35.865.600.000	(35.865.600.000)
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		39.266.565.460		50,00%	39.266.565.460	
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TVH	30.895.720.892		49,00%	30.895.720.892	
Công ty CP Cảng Khuyến Lương		20.846.179.892		49,00%	20.846.179.892	
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	DDM	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%	11.993.146.000	(11.993.146.000)
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	NOS	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%	3.930.976.000	(3.930.976.000)
Công ty CP Cảng Năm Căn		3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%	3.131.513.820	(3.131.513.820)
Công ty LD DV Container quốc tế cảng SG - SSA		55.886.479.724		11,07%	55.886.479.724	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		-		36,00%	-	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA		169.387.500.000	(55.327.559.522)	14,98%	169.387.500.000	(52.099.572.832)
Công ty TNHH SCTB Vinalines Đông Đô		-		49,14%	-	
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	25.344.000.000		33,49%	25.344.000.000	
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	SSG	-		26,46%	-	
Công ty CP VTB và hợp tác quốc tế	ISG	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%	7.286.400.000	(7.286.400.000)
Các khoản đầu tư khác		17.179.300.748	(1.104.783.290)		17.179.300.748	(1.104.783.290)
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	SHC	4.431.254.923		10,15%	4.431.254.923	
Công ty CP Đầu tư và TM Hàng hải Hải Phòng		11.643.115.357		12,92%	11.643.115.357	
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư		147.178		0,00%	147.178	
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation		1.104.783.290	(1.104.783.290)		1.104.783.290	(1.104.783.290)

(i) Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty Hàng hải Việt Nam sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

(ii) Thực hiện Kết luận của Thanh tra chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”), Ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/5/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Ngày 29/5/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được thực hiện thông qua Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm: (i) Số tiền chuyển giao và (ii) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 VND, đã được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/5/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư: là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty Hàng hải Việt Nam xem xét xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 31/12/2023, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiết	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
<i>Bên liên quan</i>	25.852.868.807	34.550.973.086
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	1.739.374.695	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	13.600.000	0
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	34.781.773	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	81.474.391	1.486.980.881
Công ty CP Cảng Sài Gòn	6.455.987.545	5.234.505.070
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.820.343.856	1.863.655.974
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	9.472.126.452	23.528.895.451
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	2.009.410.801	0
Công ty CP Cảng Cần Thơ	420.829.870	0
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	2.991.409.933	2.424.045.910
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	156.764.859	0
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò	88.128.000	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	39.220.632	12.889.800
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	529.416.000	
<i>Bên khác</i>	94.804.653.411	160.466.866.146
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	78.877.193.376
Các nhà cung cấp khác	62.737.510.677	81.589.672.770
Cộng	120.657.522.218	195.017.839.232

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Chi tiết	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
<i>Bên liên quan</i>	631.281.518	2.222.479.147
Công ty CP Cảng Cam Ranh	0	78.000.000
Công ty CP Cảng Hải Phòng	383.654.800	767.309.600
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	247.626.718	890.486.162
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	0	486.683.385
<i>Bên khác</i>	2.305.479.982	16.644.859.245
Glory Shipping Marine Co., Ltd	0	2.339.897.189
Philfirst Global Marketing Inc.	0	9.456.166.250
Asean Seas Line Co. Ltd.	0	2.445.042.875
Lauritzen Bulkcarriers A/S, Copenhagen	958.346.602	
Dvao Trading	613.828.729	
Đối tượng khác	733.304.651	2.403.752.931
Cộng	2.936.761.500	18.867.338.392

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Stt	Chi tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong năm 2023 (VND)	Số đã thực nộp trong năm 2023 (VND)	Số phải thu cuối năm (VND)	Số phải nộp cuối năm (VND)
1	Thuế giá trị gia tăng	65.980.504	555.973.222	9.010.589.509	9.878.786.213	1.123.731.589	745.527.603
2	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.213.616	5.213.616	-	-
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	-	7.111.282.260	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	304.237.746	212.100.587	6.889.182.484	6.922.828.000	277.883.571	152.100.896
5	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.000.000.000	633.338.800	12.972.810.778	12.606.149.578	-	-
6	Các loại thuế khác	-	18.698.162.219	4.000.000	18.702.162.219	-	-
7	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	11.000.000	18.000.000	-	-
	Cộng	8.481.500.510	20.106.574.828	28.892.796.387	48.133.139.626	8.512.897.420	897.628.499

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Chi phí sửa chữa TSCĐ	6.506.366.832	33.570.143.631
Chi phí phải trả khác	17.261.028.368	5.315.119.284
Cộng	23.767.395.200	38.885.262.915

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Chi tiết	31/12/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	351.116.965	307.705.473
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	3.852.800.000	0
Cộng	4.203.916.965	307.705.473

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Chi tiết	31/12/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Phải trả ngắn hạn khác	1.011.960.558.947	1.238.874.336.364
Phải nộp Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	3.609.773.160	3.001.921.379
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.320.730.375	4.215.000.000
Phải trả lãi vay	969.872.291.898	1.195.959.434.063
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.157.763.514	35.697.980.922
Phải trả dài hạn khác	40.679.522.638	24.074.134.696
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.679.522.638	24.074.134.696

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

Trong đó phải trả khác các bên có liên quan

Bên liên quan ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	20.960.000	15.200.000
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	44.000.000	8.000.000
Công ty CP Cảng Đà Nẵng		16.000.000
Công ty CP Cảng Quy Nhơn		26.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		8.000.000
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân		6.400.000
Công ty CP Cảng Hải Phòng		40.000.000
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông		60.000.000
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế		12.000.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải		6.000.000
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt		14.200.000
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam		17.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	27.327.823.892	26.541.745.482
Cộng	27.392.783.892	26.770.545.482

Bên liên quan dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	21.285.058.806	9.137.000.000
Công ty CP Phát triển hàng hải	131.024.205	131.024.205
Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao	58.416.540	58.416.540
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	357.798.600	357.798.600
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	105.012.600	105.012.600
Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000
Cộng	22.054.062.951	9.906.004.145

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Ngắn hạn: Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	240.671.555.973	307.484.070.000
Dài hạn: Vay vốn PSA Việt Nam (ii)	120.879.000.000	117.463.500.000

(i) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng vay phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án đóng tàu. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng nguồn vốn vay. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng. Toàn bộ các hợp đồng vay này đều đã được cơ cấu lại nợ gốc. Tại ngày 31/12/2023 số nợ gốc còn phải trả là 240.671.555.973 VND.

(ii) Khoản vay PSA Việt Nam để cho Liên danh SP-PSA vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Liên danh SP-PSA vay là 33.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD, trong đó tỷ lệ cổ phần đối với VIMC là 15% tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	12.005.880.000.000	(870.062.895.314)	11.135.817.104.686
- Lãi trong năm trước	0	653.030.672.269	653.030.672.269
Số dư cuối năm trước	12.005.880.000.000	(217.032.223.045)	11.788.847.776.955
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	(217.032.223.045)	11.788.847.776.955
- Lãi trong năm nay	0	359.275.895.335	359.275.895.335
Số dư cuối năm nay	12.005.880.000.000	142.243.672.290	12.148.123.672.290

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
Cộng	12.005.880.000.000		12.005.880.000.000	

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu theo hoạt động	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Doanh thu hoạt động vận tải	341.507.997.942	368.441.745.098	1.278.423.074.912	1.700.087.599.986
Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.395.335.700	4.213.270.006	12.295.883.141	32.667.459.419
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	34.740.272.308	23.844.322.753	125.924.401.372	93.629.854.994
Doanh thu cấp dịch vụ khác	400.442.491	0	10.288.017.402	9.032.029.956
Doanh thu bán hàng	1.729.457.195	796.452.067	41.788.092.024	4.062.244.327
Cộng	379.773.505.636	397.295.789.924	1.468.719.468.851	1.839.479.188.682

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn theo hoạt động	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Giá vốn hoạt động vận tải	408.912.636.198	286.620.928.500	1.228.037.345.058	1.162.379.507.776
Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.301.313.805	7.961.647.047	11.770.917.719	33.406.862.350
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	26.111.748.329	16.941.591.350	93.795.067.659	66.049.861.287
Giá vốn cấp dịch vụ khác	237.815.286	(2.397.323.515)	7.457.945.245	4.329.394.310
Giá vốn bán hàng	1.656.951.401	770.212.463	41.448.440.597	3.930.591.419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.445.698.150)	(15.497.751.504)	(1.445.698.150)	(15.497.751.504)
Cộng	436.774.766.869	294.399.304.341	1.381.064.018.128	1.254.598.465.638

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.918.051.523	14.259.169.338	93.502.372.393	41.995.057.811
Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.903.658.000	87.562.545.920	417.093.336.090	449.789.833.920
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	804.498.798	5.759.474.140	16.609.759.610	20.823.995.377
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	(7.736.601.020)	-	18.868.654.983	35.045.526.999
Doanh thu hoạt động tài chính khác	117.236.372	258.317.613	433.445.296	341.572.340
Cộng	146.006.843.673	107.839.507.011	546.507.568.372	547.995.986.447

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Chi phí lãi vay	(43.339.448.935)	28.025.529.016	21.153.172.133	131.183.269.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ trong kỳ	6.266.787.459	2.907.118.498	21.134.257.031	18.634.146.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	916.583.309	10.295.472.824	934.719.073	10.348.472.034
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	1.566.455.344	77.448.841.097	37.663.870.284	94.335.577.986
Chi phí hoạt động tài chính khác	622.292.738	1.075.277.607	626.697.350	1.340.608.607
Cộng	(33.967.330.085)	119.752.239.042	81.512.715.871	255.842.075.016

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.615.210.092	4.495.138.126	16.251.521.655	12.626.394.667
Chi phí khác bằng tiền	1.140.334.228	1.036.382.592	4.506.159.272	3.276.197.676
Cộng	5.755.544.320	5.531.520.718	20.757.680.927	15.902.592.343

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.422.609	244.397.034	1.257.579.012	1.450.920.966
Chi phí nhân viên quản lý	71.107.885.544	54.110.713.701	129.585.472.218	128.901.909.368
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	646.954.187	789.157.446	1.827.339.898	1.847.593.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.806.244.997	3.074.979.941	12.493.690.400	14.432.418.687
Thuế, phí và lệ phí	2.282.947.089	3.534.329.111	8.468.768.829	8.175.693.220
Chi phí dự phòng	4.801.480.660	24.224.456.775	7.047.789.345	24.244.007.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.946.029.656	8.748.341.733	16.975.405.818	17.428.907.156
Chi phí khác bằng tiền	11.312.858.603	8.671.644.743	35.925.559.023	30.574.325.394
Cộng	99.228.823.345	103.398.020.484	213.581.604.543	227.055.775.938

30. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	0	0	862.355.135
Tiền phạt thu được	0	0	758.154.546	480.280.217
Tiền thuê đất được giảm	0	0	2.421.851.700	1.295.136.216
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	3.288.675.998	0	5.143.682.923	3.768.923.793
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	1.209.532.857	3.499.318.609	5.474.248.812	13.578.205.303
Thù lao từ đại diện vốn góp	1.930.560.068	114.292.484	7.226.040.914	6.423.864.419
Các khoản thu nhập khác	28.216.374.780	0	30.914.662.763	3.510.529.999
Cộng	34.645.143.703	3.613.611.093	51.938.641.658	29.919.295.082

31. CHI PHÍ KHÁC

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
- Các khoản bị phạt	0	0	684.909.091	25.148.289
- Chi phí thù lao người đại diện, kiểm soát viên không chuyên trách	1.904.436.322	(294.976.270)	7.338.447.751	7.570.932.370
- Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	150.409.318	0	165.409.318	13.229.467
- Các khoản khác	479.160.000	7.069.182	2.784.997.917	3.342.517.109
Cộng	2.534.005.640	(287.907.088)	10.973.764.077	10.951.827.235

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.136.141.491	95.649.622.744	331.725.032.790	268.701.197.621
Chi phí nhân công	115.702.582.625	90.961.682.783	252.016.489.035	282.617.869.337
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	398.935.648	289.374.041	1.887.615.794	3.380.244.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.511.686.397	82.475.849.923	344.539.099.272	336.124.229.979
Thuế, phí và lệ phí	2.282.947.089	5.008.264.800	8.468.768.829	13.822.420.464
Chi phí dự phòng	4.638.923.785	39.722.208.279	6.885.232.470	39.741.759.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.349.812.302	111.140.473.098	536.233.561.071	532.560.198.408
Chi phí khác bằng tiền	28.866.357.719	7.550.415.150	96.447.402.229	49.613.944.516
Cộng	544.887.387.056	432.797.890.818	1.578.203.201.490	1.526.561.864.300

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1. BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
Doanh thu cung cấp dịch vụ		44.450.400.804	91.690.634.302	228.434.081.557	198.770.635.836
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	362.890.045	341.738.531	1.430.306.537	1.202.417.975
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	129.138.127	132.171.806	460.608.575	469.464.196
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	32.316.985.116	72.651.107.154	176.633.922.946	110.102.541.084
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	2.318.576.290	3.296.950.160	7.907.723.382	17.394.142.893
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	-	190.545.455	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	680.486.040	8.495.949.200	13.123.431.662	22.870.065.600
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	2.592.593	3.435.033.195	71.836.562	
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	-	1.434.574.382	619.066.800
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	-	5.110.000	-	619.561.271
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	143.948.143	166.074.439	340.627.102	335.848.649
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	3.338.174.958	1.788.177.145	11.657.073.166	28.437.452.746
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	1.428.136.223	7.200.000	1.672.790.041	7.200.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	875.991.893	843.837.994	3.438.465.741	3.296.475.944
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.310.496.574	939.844.242	4.547.359.090	3.625.702.636
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	10.416.813	22.124.691	45.890.589	47.925.083
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	-	1.766.926.290	1.137.635.364
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	191.501.596	324.628.013	562.219.491	475.784.343
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	2.160.000	-	2.160.000	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	41.869.159	41.602.461	166.998.948	166.708.078
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	3.379.630	-	24.027.779	
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	230.500.000	-	326.441.818	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	611.677.625	394.998.013	1.920.193.522	
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	2.925.926	-	2.925.926	
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	5.972.223	4.454.660.080	264.450.723	5.953.153.580
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Đầu tư khác	442.581.830	2.009.489.594	442.581.830	2.009.489.594
Giá vốn mua dịch vụ		26.370.259.896	19.430.797.652	62.308.299.491	50.697.504.714
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	3.369.986.833	-	4.660.375.747	592.627.067
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	102.846.295	12.800.000	586.846.826	1.625.192.607
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	-	259.739.796	-	259.739.796
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	28.303.040	2.577.202.874	2.596.838.408	11.980.731.036
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	15.088.435	-	15.088.435	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	5.739.261.972	-	14.096.323.812	11.971.881.624
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	3.541.875.936	2.613.431.292	10.298.894.664	4.504.134.486
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	136.835.415	-	273.855.933	
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	126.859.054	10.487.401.451	1.211.743.707	10.712.450.297
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	3.926.534.223	-	6.728.995.409	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	136.248.279	123.703.307	544.993.116	544.993.116
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	866.579.286	114.443.406	1.949.279.445	412.876.926
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	3.740.789.928	2.705.897.925	9.740.462.856	6.375.998.946
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	4.532.600.000	-	8.975.233.330	
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	-	-	31.500.000	635.229.831
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	79.251.200	95.533.450	570.667.803	641.004.831
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	27.200.000	-	27.200.000	
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	-	440.644.151	-	440.644.151

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
Cổ tức được nhận		125.903.658.000	124.039.339.520	417.093.336.090	449.807.833.920
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	-	10.902.658.250	23.787.618.000
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	84.938.943.600	-	84.938.943.600	84.938.943.600
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	-	121.056.550.800	121.056.550.800
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	-	111.375.000.000	111.375.000.000
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	4.590.000.000	-	4.590.000.000	3.672.000.000
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	-	6.255.050.040	6.035.574.600
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	17.992.095.000	17.992.095.000	17.992.095.000
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	-	2.418.486.000	-	2.418.486.000
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	36.374.714.400	60.624.524.000	36.374.714.400	60.624.524.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	6.527.440.920	7.063.056.000	6.527.440.920
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	-	4.000.000.000	5.500.000.000
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	-	3.975.468.000	2.981.601.000
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết	-	-	3.456.000.000	2.898.000.000
Công ty CP Vận tải biển Hải âu	Công ty liên kết	-	-	4.895.100.000	-
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Đầu tư khác	-	-	218.700.000	-
Lãi cho vay		2.893.940.514	3.580.169.796	11.152.888.134	5.944.772.037
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	601.563.255	555.311.537	2.520.840.360	2.355.672.619
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	2.192.710.593	1.288.597.129	8.300.547.775	3.589.099.418
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty liên kết	99.666.666	-	331.499.999	-
Thu nhập khác		1.173.928.863	3.499.318.609	5.438.644.818	13.578.205.303
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	1.173.928.863	1.189.975.734	4.689.697.875	4.625.008.929
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	-	2.309.342.875	748.946.943	8.953.196.374

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	1.305.463.296	1.005.848.804
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT, kiêm TGD	1.435.076.670	1.030.641.601
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	1.090.282.922	1.010.112.498
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	1.036.082.921	1.001.472.516
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	1.018.900.419	963.648.452
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	987.087.356	967.696.527
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	1.010.387.356	1.137.808.127
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	72.512.320	-
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	999.717.917	1.051.723.581
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	745.057.792	893.825.454
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	682.057.792	731.601.389

Ông Nguyễn Ngọc Ánh được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/11/2023 theo Quyết định số 416/QĐ-HHVN của Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

35.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(1) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ ngày 25/06/1998 đến 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 6.851,0 m². Hình thức: thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

(2) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Hình thức: thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

(3) Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

stt	Địa điểm	Diện tích (m²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.745,0	Trung tâm trung chuyên hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
Tổng cộng		170.176,1			

35.3 THÔNG TIN KHÁC

Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu theo hồ sơ quyết toán vốn tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Các chỉ tiêu hồi tố cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh (VND)	Điều chỉnh (VND)	Số liệu sau điều chỉnh (VND)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2.224.622.927.550	840.000.000	2.225.462.927.550
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	260.630.954.166	840.000.000	261.470.954.166
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	322.019.528.197	840.000.000	322.859.528.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	13.837.023.535.040	840.000.000	13.837.863.535.040
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	2.048.175.758.085	840.000.000	2.049.015.758.085
I. Nợ ngắn hạn	310	1.906.638.123.389	840.000.000	1.907.478.123.389
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.266.574.828	840.000.000	20.106.574.828
TỔNG NGUỒN VỐN	440	13.837.023.535.040	840.000.000	13.837.863.535.040

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tinh

Số: 161/HHVN-TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
trên BCTC riêng quý 4 năm 2023

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
2. Mã chứng khoán: MVN
3. Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
4. Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	50.099.682.923	(14.044.269.469)	64.143.952.392

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 160 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: tăng 192 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: giảm 4 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: tăng 28 tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	359.275.895.335	653.030.672.269	(293.754.776.934)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 497 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: tăng 173 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: giảm 8 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: tăng 22 tỷ đồng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TT;
- Lưu: VT, TGD, TCKT, D3.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2023

Tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.507.601.681.111	2.225.462.927.550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	480.875.972.938	149.475.735.653
1. Tiền	111		400.875.972.938	148.475.735.653
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.530.400.000.000	1.538.772.575.569
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	1.530.400.000.000	1.538.772.575.569
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270.128.368.712	261.470.954.166
1. Phải thu của khách hàng	131	5	127.491.538.729	133.237.428.448
2. Trả trước cho người bán	132	6	61.405.892.519	83.857.141.754
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.216.000.000	9.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	362.956.781.594	322.859.528.197
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(296.370.411.079)	(289.311.711.182)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140		153.482.119.491	193.232.596.605
1. Hàng tồn kho	141	9	357.936.012.141	467.681.498.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.453.892.650)	(274.448.902.067)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.715.219.970	82.511.065.557
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.463.577.609	11.981.300.419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.738.744.941	62.048.264.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	8.512.897.420	8.481.500.510
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.273.245.084.787	11.612.400.607.490
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		187.599.743.783	171.776.514.856
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	153.331.321.528	153.496.821.528
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	34.304.989.955	18.316.261.028
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		1.036.046.199.031	1.320.048.906.877
1. TSCĐ hữu hình	221	11	1.024.624.456.869	1.306.718.087.711
- Nguyên giá	222		6.245.913.260.678	6.216.926.244.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.221.288.803.809)	(4.910.208.157.231)
3. TSCĐ vô hình	227	12	11.421.742.162	13.330.819.166
- Nguyên giá	228		28.181.758.628	27.364.758.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.760.016.466)	(14.033.939.462)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	231.505.088.170	258.190.269.835
- Nguyên giá	231		442.711.786.623	438.664.592.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(211.206.698.453)	(180.474.322.763)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.403.776.017	646.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.403.776.017	646.500.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	9.797.804.235.688	9.835.468.105.972
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.681.323.395.201	9.681.323.395.201
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		403.834.081.788	403.834.081.788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.179.300.748	17.179.300.748
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(304.532.542.049)	(266.868.671.765)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.886.042.098	26.270.309.950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	18.886.042.098	26.270.309.950
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	-
5. Lợi thế thương mại	269		0	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.780.846.765.898	13.837.863.535.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.632.723.093.608	2.049.015.758.085
I. Nợ ngắn hạn	310		1.471.164.570.970	1.907.478.123.389
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	120.657.522.218	195.017.839.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.936.761.500	18.867.338.392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	897.628.499	20.106.574.828
4. Phải trả người lao động	314		66.043.747.748	87.909.512.265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	23.767.395.200	38.885.262.915
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	4.203.916.965	307.705.473
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.011.960.558.947	1.238.874.336.364
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	240.671.555.973	307.484.070.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.483.920	25.483.920
II. Nợ dài hạn	330		161.558.522.638	141.537.634.696
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	40.679.522.638	24.074.134.696
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	120.879.000.000	117.463.500.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.148.123.672.290	11.788.847.776.955
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	12.148.123.672.290	11.788.847.776.955
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.243.672.290	(217.032.223.045)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(217.032.223.045)	(870.062.895.314)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		359.275.895.335	653.030.672.269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.780.846.765.898	13.837.863.535.040

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	379.773.505.636	397.295.789.924	1.468.719.468.851	1.839.479.188.682
2. Các khoản giảm trừ	02	24	0	0	0	13.061.772
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		379.773.505.636	397.295.789.924	1.468.719.468.851	1.839.466.126.910
4. Giá vốn hàng bán	11	25	436.774.766.869	294.399.304.341	1.381.064.018.128	1.254.598.465.638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(57.001.261.233)	102.896.485.583	87.655.450.723	584.867.661.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	146.006.843.673	107.839.507.011	546.507.568.372	547.995.986.447
7. Chi phí tài chính	22	27	(33.967.330.085)	119.752.239.042	81.512.715.871	255.842.075.016
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>(43.339.448.935)</i>	<i>28.025.529.016</i>	<i>21.153.172.133</i>	<i>131.183.269.938</i>
8. Chi phí bán hàng	24	28	5.755.544.320	5.531.520.718	20.757.680.927	15.902.592.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	99.228.823.345	103.398.020.484	213.581.604.543	227.055.775.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.988.544.860	(17.945.787.650)	318.311.017.754	634.063.204.422
11. Thu nhập khác	31	30	34.645.143.703	3.613.611.093	51.938.641.658	29.919.295.082
12. Chi phí khác	32	31	2.534.005.640	(287.907.088)	10.973.764.077	10.951.827.235
13. Lợi nhuận khác	40		32.111.138.063	3.901.518.181	40.964.877.581	18.967.467.847
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.099.682.923	(14.044.269.469)	359.275.895.335	653.030.672.269
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		50.099.682.923	(14.044.269.469)	359.275.895.335	653.030.672.269

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	359.275.895.335	653.030.672.269
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	344.539.099.272	336.124.229.979
- Các khoản dự phòng	03	(4.211.947.825)	103.080.571.430
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.607.629.273	10.330.687.832
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(436.144.452.978)	(492.647.246.866)
- Chi phí lãi vay	06	21.153.172.133	131.183.269.938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	290.219.395.210	741.102.184.582
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	422.639.920.758	(76.752.049.515)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	109.745.486.531	(20.944.051.805)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(573.779.462.148)	(145.464.609.442)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.901.990.662	(9.236.062.779)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(225.000.000.000)	(47.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.727.331.013	441.205.411.041
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(34.670.294.975)	(19.225.106.686)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.431.043.247
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.164.202.221.110)	(1.622.747.205.887)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.107.503.633.483	1.032.556.866.451
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	436.174.452.978	472.907.136.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	344.805.570.376	(135.077.266.314)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66.812.514.027)	(680.184.037.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.812.514.027)	(680.184.037.561)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	313.720.387.362	(374.055.892.834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	149.475.735.653	524.059.162.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.679.849.923	(527.534.000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	480.875.972.938	149.475.735.653

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tĩnh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023, do suy thoái kinh tế, giá nhiên liệu và lạm phát tăng cao, nhu cầu vận tải biển giảm mạnh ở nhiều thị trường tiêu thụ lớn,... Đây là các nguyên nhân tác động đến kết quả kinh doanh khai thác đội tàu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Dẫn đến lợi nhuận kinh doanh trước thuế của Công ty Mẹ Tổng công ty năm 2023 đạt 359 tỷ đồng bằng 55% so với cùng kỳ năm trước (năm 2022 lợi nhuận kinh doanh trước thuế đạt 653 tỷ đồng).

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

Ngày 29/9/2023 Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam ban hành Quyết định số 378/QĐ-HHVN về việc chấm dứt hoạt động của Công ty Vận tải biển Container VIMC – Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP. Hiện tại, Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
2	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
3	Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển
4	Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
5	Công ty Nhân lực VIMC – CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	Hà Nội	
6	Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải - CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 15 – các khoản đầu tư tài chính dài hạn

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn phòng Tổng công ty.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

2.3.1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

2.3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

2.3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán theo chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được công bố.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm	03

2.3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	35

2.3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ phát sinh một lần: dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phân ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần: dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, toàn bộ chi phí sửa chữa được phân ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

Chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

2.3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.2.

2.3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

Trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023, toàn bộ chi phí lãi vay trên dư nợ gốc được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

2.3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của Công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong năm 2023, Tổng công ty không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2.3.15 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

2.3.16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chi tiết	31/12/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	2.319.125.484	3.045.738.729
Tiền gửi ngân hàng	398.556.847.454	145.429.996.924
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	480.875.972.938	149.475.735.653

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết	31/12/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.530.400.000.000	1.538.772.575.569
Cộng	1.530.400.000.000	1.538.772.575.569

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chi tiết	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	34.539.925.223	(792.992.581)	46.202.153.635	(792.907.655)
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	28.248.778.197		34.485.013.594	
Công ty CP VIMC Logistics	4.710.287.937		7.795.336.659	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	594.804.860		2.105.570.376	
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	1.221.950		113.427.685	
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	0		134.890.470	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	93.020.000		725.760.000	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	24.089.654		3.683.498	
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	7.225.373		13.223.362	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	562.351		0	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	66.942.320		2.327.136	
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	0		30.013.200	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	792.992.581	(792.992.581)	792.907.655	(792.907.655)
Bên khác	92.951.613.506	(25.087.865.463)	87.035.274.813	(23.358.822.708)
Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	9.178.877.773		9.670.557.040	
Ocean Network Express Pte Ltd	12.766.067.281		19.917.076.304	
Tristan Shipping Agencies Sdn Bhd	1.913.118.194		2.361.909.812	
Công ty CP công trình giao thông Hải Phòng	7.462.947.704		5.106.866.562	
Khách hàng khác	44.972.333.830	(8.429.596.739)	33.320.596.371	(6.700.553.984)
Cộng	127.491.538.729	(25.880.858.044)	133.237.428.448	(24.151.730.363)

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

Chi tiết	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên khác				
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Các đối tượng khác	5.987.025.748	(1.032.231.218)	28.438.274.983	(1.032.231.218)
Cộng	61.405.892.519	(56.451.097.989)	83.857.141.754	(56.451.097.989)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	6.716.000.000		9.400.000.000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (ii)	6.500.000.000			
Cộng	13.216.000.000	0	9.400.000.000	0
Phải thu về cho vay dài hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	33.585.321.528		37.617.321.528	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	550.000.000			
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA (iii)	119.196.000.000		115.879.500.000	
Cộng	153.331.321.528	0	153.496.821.528	0

(i) Số dư gốc và lãi vay của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ, thời hạn trả nợ đến hết năm 2027, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ với giá trị dự kiến được xác định là 65.726.937.914 đồng.

(ii) Khoản cho vay Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, lãi suất 6%/năm, mục đích vay để nộp tiền sử dụng đất cho thời gian gia hạn tiền độ sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1. Khoản vay không tài sản đảm bảo, Công ty ưu tiên sử dụng nguồn thu từ việc chuyển nhượng 21ha đất để hoàn trả khoản hỗ trợ tài chính.

(iii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

8. PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu về cổ phần hóa	5.126.165.389	(5.126.165.389)	5.976.165.389	(5.976.165.389)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	78.275.906.975	(77.066.663.975)	80.775.906.975	(75.857.420.975)
Ký cược, ký quỹ	563.376.875		568.696.875	
Tạm ứng cho nhân viên	5.401.509.033		5.907.485.045	
Các khoản chi hộ	127.252.670.016	(107.594.126.037)	133.792.672.112	(104.602.645.118)
Phải thu về lãi tiền gửi	39.009.465.756		15.854.174.651	
Phải thu về lãi cho vay	57.156.382.558	(7.733.305.729)	49.257.017.793	(7.753.305.729)
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	15.528.590.033		6.104.009.168	
Các khoản phải thu khác	34.642.714.959	(15.882.619.548)	24.623.400.189	(13.090.778.670)
Cộng	362.956.781.594	(213.402.880.678)	322.859.528.197	(207.280.315.881)

Trong đó phải thu các bên có liên quan như sau:

Trong đó	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
<i>Bên liên quan</i>	<i>294.273.135.151</i>	<i>(197.043.158.083)</i>	<i>294.212.184.572</i>	<i>(194.860.288.081)</i>
Công ty CP Phát triển Hàng hải	0		488.000.000	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	70.726.548.706	(70.704.005.549)	79.153.845.036	(70.704.005.549)
Công ty CP VIMC Logistics	2.418.486.000		2.394.486.000	
Công ty CP Cảng Cam Ranh	16.810.751.466		14.810.751.466	
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	6.660.000.000	(6.600.000.000)	6.635.000.000	(6.600.000.000)
Công ty CP Cảng Hải Phòng	180.000.000		0	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	100.600.000		131.200.000	
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	0		150.000.000	
Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	0		126.000.000	
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	48.000.000		142.000.000	
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	823.841.637		0	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	7.369.868.635		4.819.085.705	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	4.371.020.669	(2.211.389.083)	12.856.665.617	(3.000.000.000)
Công ty CP Vinalines Nha Trang	106.230.769.573	(101.992.278.014)	103.659.260.483	(99.013.115.846)
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	174.000.000			
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	6.000.000			
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.590.141.641		1.670.808.308	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	49.389.493.496		39.830.887.380	
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	66.000.000			
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	6.661.648.507	(6.622.648.507)	6.705.648.507	(6.642.648.507)
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	0		4.900.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	17.334.975.914	(5.601.848.023)	17.322.657.163	(5.589.529.272)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

NỢ XẤU

Chi tiết	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty CP Vinalines Nha Trang	104.941.493.917	(101.992.278.014)	102.362.939.603	(99.013.115.845)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	70.704.005.549	(70.704.005.549)
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.622.648.507	(6.622.648.507)	6.642.648.507	(6.642.648.507)
Tổng công ty xây dựng đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Các đối tượng khác	43.712.968.718	(38.410.911.214)	34.937.661.379	(34.311.373.486)
Cộng	304.658.252.186	(296.406.978.779)	293.324.390.533	(289.348.278.882)

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141.797.196.285		144.534.011.542	
Công cụ, dụng cụ trong kho	321.366.323		333.303.163	
Chi phí SXKD dở dang	4.850.530.301		5.890.158.165	
Hàng hóa tồn kho (*)	210.966.919.232	(204.453.892.650)	316.924.025.802	(274.448.902.067)
Cộng	357.936.012.141	(204.453.892.650)	467.681.498.672	(274.448.902.067)

(*) Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án này đã được dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty. 02 máy tàu này đã được Tổng công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Tại thời điểm 31/12/2023, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.453.892.650 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí công cụ dụng cụ	219.080.560	193.983.329
Chi phí mua bảo hiểm	6.189.110.558	5.702.550.249
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	253.086.452	4.842.334.949
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	802.300.039	1.242.431.892
Cộng	7.463.577.609	11.981.300.419
Dài hạn	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Tiền thuê đất trả trước	16.176.816.435	16.431.169.239
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.171.742.782	8.407.705.414
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	122.970.594	561.560.942
Chi phí trả trước dài hạn khác	414.512.287	869.874.355
Cộng	18.886.042.098	26.270.309.950

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CDHH khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2023	245.659.183.693	40.457.176.519	5.919.223.061.277	11.346.768.453	240.055.000	6.216.926.244.942
- Tăng trong kỳ	599.801.024	883.954.015	29.881.729.788	235.271.818	0	31.600.756.645
+ Mua sắm mới	0	0	12.182.830.696	235.271.818	0	12.418.102.514
+ Chuyển từ XDCB	599.801.024	883.954.015	17.698.899.092	0	0	19.182.654.131
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	2.087.840.909	0	525.900.000	0	2.613.740.909
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	2.087.840.909	0	525.900.000	0	2.613.740.909
- Tại ngày 31/12/2023	246.258.984.717	39.253.289.625	5.949.104.791.065	11.056.140.271	240.055.000	6.245.913.260.678
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2023	124.303.854.898	19.034.228.839	4.757.031.203.497	9.658.190.157	180.679.840	4.910.208.157.231
- Tăng trong kỳ						
+ Khấu hao	13.701.292.389	4.158.576.094	294.034.039.243	295.794.372	30.256.932	312.219.959.030
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	791.532.090	0	347.780.362	0	1.139.312.452
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	791.532.090	0	347.780.362	0	1.139.312.452
- Tại ngày 31/12/2023	138.005.147.287	22.401.272.843	5.051.065.242.740	9.606.204.167	210.936.772	5.221.288.803.809
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2023	121.355.328.795	21.422.947.680	1.162.191.857.780	1.688.578.296	59.375.160	1.306.718.087.711
- Tại ngày 31/12/2023	108.253.837.430	16.852.016.782	898.039.548.325	1.449.936.104	29.118.228	1.024.624.456.869

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2023	397.725.529	26.615.134.299	351.898.800	0	27.364.758.628
- Tăng trong kỳ	0	817.000.000	0	0	817.000.000
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2023	397.725.529	27.432.134.299	351.898.800	0	28.181.758.628
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2023	397.725.529	13.284.315.133	351.898.800	0	14.033.939.462
- Trích khấu hao	0	2.700.558.861	0	0	2.700.558.861
- Tăng trong kỳ	0	25.518.143	0	0	25.518.143
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2023	397.725.529	16.010.392.137	351.898.800	0	16.760.016.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2023	0	13.330.819.166	0	0	13.330.819.166
- Tại ngày 31/12/2023	0	11.421.742.162	0	0	11.421.742.162

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà	Quyền sử dụng đất	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2023	438.664.592.598	0	0	0	438.664.592.598
- Tăng trong năm	4.047.194.025	0	0	0	4.047.194.025
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2023	442.711.786.623	0	0	0	442.711.786.623
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2023	180.474.322.763	0	0	0	180.474.322.763
- Tăng do trích khấu hao	29.618.581.381	0	0	0	29.618.581.381
- Tăng khác	1.113.794.309	0	0	0	1.113.794.309
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2023	211.206.698.453	0	0	0	211.206.698.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2023	258.190.269.835	0	0	0	258.190.269.835
- Tại ngày 31/12/2023	231.505.088.170	0	0	0	231.505.088.170

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại 31/12/2023, chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 1.403.776.017 VND.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết	Mã cổ phiếu	31/12/2023			01/01/2023	
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào Công ty con		9.681.323.395.201	(185.892.563.417)		9.681.323.395.201	(151.456.679.823)
Công ty CP Cảng Sài Gòn	SGP	1.132.519.248.000		65,45%	1.132.519.248.000	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	PHP	4.781.733.756.600		92,56%	4.781.733.756.600	
Công ty CP Cảng Đì Nẵng	CDN	1.435.500.000.000		75,00%	1.435.500.000.000	
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽¹⁾	QNP	415.459.150.120		75,01%	415.459.150.120	
Công ty CP Cảng Cam Ranh	CCR	582.796.641.000		80,90%	582.796.641.000	
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	NAP	125.101.000.800		51,00%	125.101.000.800	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	CCT	259.192.479.128		99,01%	259.192.479.128	
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ		124.763.766.837	(59.515.119.697)	51,00%	124.763.766.837	(37.705.562.632)
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao		38.073.259.493	(17.040.247.498)	56,00%	38.073.259.493	(19.858.271.661)
Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang		395.301.093.431	(96.782.285.633)	100,00%	395.301.093.431	(81.568.522.474)
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	VOS	75.684.000.000		51,00%	75.684.000.000	
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	VNA	10.200.000.000		51,00%	10.200.000.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		-		100,00%	-	
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	VSA	166.306.435.800		51,05%	166.306.435.800	
Công ty CP Phát triển Hàng hải	VMS	59.670.000.000		51,00%	59.670.000.000	
Công ty CP VIMC Logistics	VLG	47.563.558.000		56,72%	47.563.558.000	
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		31.459.005.992	(12.554.910.589)	60,00%	31.459.005.992	(12.324.323.056)
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI			56,58%	-	
Công ty CP Vinalines Nha Trang				91,79%	-	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

Chi tiết	Mã cổ phiếu	31/12/2023			01/01/2023	
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		403.834.081.788	(117.535.195.342)		403.834.081.788	(114.307.208.652)
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	35.865.600.000	(35.865.600.000)	44,61%	35.865.600.000	(35.865.600.000)
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		39.266.565.460		50,00%	39.266.565.460	
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TVH	30.895.720.892		49,00%	30.895.720.892	
Công ty CP Cảng Khuyến Lương		20.846.179.892		49,00%	20.846.179.892	
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	DDM	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%	11.993.146.000	(11.993.146.000)
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	NOS	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%	3.930.976.000	(3.930.976.000)
Công ty CP Cảng Năm Căn		3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%	3.131.513.820	(3.131.513.820)
Công ty LD DV Container quốc tế cảng SG - SSA		55.886.479.724		11,07%	55.886.479.724	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		-		36,00%	-	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA		169.387.500.000	(55.327.559.522)	14,98%	169.387.500.000	(52.099.572.832)
Công ty TNHH SCTB Vinalines Đông Đô		-		49,14%	-	
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	25.344.000.000		33,49%	25.344.000.000	
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	SSG	-		26,46%	-	
Công ty CP VTB và hợp tác quốc tế	ISG	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%	7.286.400.000	(7.286.400.000)
Các khoản đầu tư khác		17.179.300.748	(1.104.783.290)		17.179.300.748	(1.104.783.290)
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	SHC	4.431.254.923		10,15%	4.431.254.923	
Công ty CP Đầu tư và TM Hàng hải Hải Phòng		11.643.115.357		12,92%	11.643.115.357	
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư		147.178		0,00%	147.178	
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation		1.104.783.290	(1.104.783.290)		1.104.783.290	(1.104.783.290)

(i) Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty Hàng hải Việt Nam sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

(ii) Thực hiện Kết luận của Thanh tra chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”), Ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/5/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Ngày 29/5/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được thực hiện thông qua Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm: (i) Số tiền chuyển giao và (ii) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 VND, đã được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/5/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư: là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty Hàng hải Việt Nam xem xét xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 31/12/2023, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiết	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
<i>Bên liên quan</i>	25.852.868.807	34.550.973.086
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	1.739.374.695	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	13.600.000	0
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	34.781.773	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	81.474.391	1.486.980.881
Công ty CP Cảng Sài Gòn	6.455.987.545	5.234.505.070
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.820.343.856	1.863.655.974
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	9.472.126.452	23.528.895.451
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	2.009.410.801	0
Công ty CP Cảng Cần Thơ	420.829.870	0
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	2.991.409.933	2.424.045.910
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	156.764.859	0
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò	88.128.000	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	39.220.632	12.889.800
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	529.416.000	
<i>Bên khác</i>	94.804.653.411	160.466.866.146
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	78.877.193.376
Các nhà cung cấp khác	62.737.510.677	81.589.672.770
Cộng	120.657.522.218	195.017.839.232

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Chi tiết	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
<i>Bên liên quan</i>	631.281.518	2.222.479.147
Công ty CP Cảng Cam Ranh	0	78.000.000
Công ty CP Cảng Hải Phòng	383.654.800	767.309.600
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	247.626.718	890.486.162
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	0	486.683.385
<i>Bên khác</i>	2.305.479.982	16.644.859.245
Glory Shipping Marine Co., Ltd	0	2.339.897.189
Philfirst Global Marketing Inc.	0	9.456.166.250
Asean Seas Line Co. Ltd.	0	2.445.042.875
Lauritzen Bulkcarriers A/S, Copenhagen	958.346.602	
Dvao Trading	613.828.729	
Đối tượng khác	733.304.651	2.403.752.931
Cộng	2.936.761.500	18.867.338.392

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Stt	Chi tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong năm 2023 (VND)	Số đã thực nộp trong năm 2023 (VND)	Số phải thu cuối năm (VND)	Số phải nộp cuối năm (VND)
1	Thuế giá trị gia tăng	65.980.504	555.973.222	9.010.589.509	9.878.786.213	1.123.731.589	745.527.603
2	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.213.616	5.213.616	-	-
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	-	7.111.282.260	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	304.237.746	212.100.587	6.889.182.484	6.922.828.000	277.883.571	152.100.896
5	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.000.000.000	633.338.800	12.972.810.778	12.606.149.578	-	-
6	Các loại thuế khác	-	18.698.162.219	4.000.000	18.702.162.219	-	-
7	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	11.000.000	18.000.000	-	-
	Cộng	8.481.500.510	20.106.574.828	28.892.796.387	48.133.139.626	8.512.897.420	897.628.499

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Chi phí sửa chữa TSCĐ	6.506.366.832	33.570.143.631
Chi phí phải trả khác	17.261.028.368	5.315.119.284
Cộng	23.767.395.200	38.885.262.915

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Chi tiết	31/12/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	351.116.965	307.705.473
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	3.852.800.000	0
Cộng	4.203.916.965	307.705.473

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Chi tiết	31/12/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Phải trả ngắn hạn khác	1.011.960.558.947	1.238.874.336.364
Phải nộp Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	3.609.773.160	3.001.921.379
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.320.730.375	4.215.000.000
Phải trả lãi vay	969.872.291.898	1.195.959.434.063
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.157.763.514	35.697.980.922
Phải trả dài hạn khác	40.679.522.638	24.074.134.696
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.679.522.638	24.074.134.696

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

Trong đó phải trả khác các bên có liên quan

Bên liên quan ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	20.960.000	15.200.000
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	44.000.000	8.000.000
Công ty CP Cảng Đà Nẵng		16.000.000
Công ty CP Cảng Quy Nhơn		26.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		8.000.000
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân		6.400.000
Công ty CP Cảng Hải Phòng		40.000.000
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông		60.000.000
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế		12.000.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải		6.000.000
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt		14.200.000
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam		17.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	27.327.823.892	26.541.745.482
Cộng	27.392.783.892	26.770.545.482

Bên liên quan dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	21.285.058.806	9.137.000.000
Công ty CP Phát triển hàng hải	131.024.205	131.024.205
Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao	58.416.540	58.416.540
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	357.798.600	357.798.600
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	105.012.600	105.012.600
Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000
Cộng	22.054.062.951	9.906.004.145

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Ngắn hạn: Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	240.671.555.973	307.484.070.000
Dài hạn: Vay vốn PSA Việt Nam (ii)	120.879.000.000	117.463.500.000

(i) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng vay phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án đóng tàu. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng nguồn vốn vay. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng. Toàn bộ các hợp đồng vay này đều đã được cơ cấu lại nợ gốc. Tại ngày 31/12/2023 số nợ gốc còn phải trả là 240.671.555.973 VND.

(ii) Khoản vay PSA Việt Nam để cho Liên danh SP-PSA vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Liên danh SP-PSA vay là 33.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD, trong đó tỷ lệ cổ phần đối với VIMC là 15% tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	12.005.880.000.000	(870.062.895.314)	11.135.817.104.686
- Lãi trong năm trước	0	653.030.672.269	653.030.672.269
Số dư cuối năm trước	12.005.880.000.000	(217.032.223.045)	11.788.847.776.955
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	(217.032.223.045)	11.788.847.776.955
- Lãi trong năm nay	0	359.275.895.335	359.275.895.335
Số dư cuối năm nay	12.005.880.000.000	142.243.672.290	12.148.123.672.290

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
Cộng	12.005.880.000.000		12.005.880.000.000	

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu theo hoạt động	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Doanh thu hoạt động vận tải	341.507.997.942	368.441.745.098	1.278.423.074.912	1.700.087.599.986
Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.395.335.700	4.213.270.006	12.295.883.141	32.667.459.419
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	34.740.272.308	23.844.322.753	125.924.401.372	93.629.854.994
Doanh thu cấp dịch vụ khác	400.442.491	0	10.288.017.402	9.032.029.956
Doanh thu bán hàng	1.729.457.195	796.452.067	41.788.092.024	4.062.244.327
Cộng	379.773.505.636	397.295.789.924	1.468.719.468.851	1.839.479.188.682

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn theo hoạt động	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Giá vốn hoạt động vận tải	408.912.636.198	286.620.928.500	1.228.037.345.058	1.162.379.507.776
Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.301.313.805	7.961.647.047	11.770.917.719	33.406.862.350
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	26.111.748.329	16.941.591.350	93.795.067.659	66.049.861.287
Giá vốn cấp dịch vụ khác	237.815.286	(2.397.323.515)	7.457.945.245	4.329.394.310
Giá vốn bán hàng	1.656.951.401	770.212.463	41.448.440.597	3.930.591.419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.445.698.150)	(15.497.751.504)	(1.445.698.150)	(15.497.751.504)
Cộng	436.774.766.869	294.399.304.341	1.381.064.018.128	1.254.598.465.638

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.918.051.523	14.259.169.338	93.502.372.393	41.995.057.811
Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.903.658.000	87.562.545.920	417.093.336.090	449.789.833.920
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	804.498.798	5.759.474.140	16.609.759.610	20.823.995.377
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	(7.736.601.020)	-	18.868.654.983	35.045.526.999
Doanh thu hoạt động tài chính khác	117.236.372	258.317.613	433.445.296	341.572.340
Cộng	146.006.843.673	107.839.507.011	546.507.568.372	547.995.986.447

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Chi phí lãi vay	(43.339.448.935)	28.025.529.016	21.153.172.133	131.183.269.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ trong kỳ	6.266.787.459	2.907.118.498	21.134.257.031	18.634.146.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	916.583.309	10.295.472.824	934.719.073	10.348.472.034
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	1.566.455.344	77.448.841.097	37.663.870.284	94.335.577.986
Chi phí hoạt động tài chính khác	622.292.738	1.075.277.607	626.697.350	1.340.608.607
Cộng	(33.967.330.085)	119.752.239.042	81.512.715.871	255.842.075.016

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.615.210.092	4.495.138.126	16.251.521.655	12.626.394.667
Chi phí khác bằng tiền	1.140.334.228	1.036.382.592	4.506.159.272	3.276.197.676
Cộng	5.755.544.320	5.531.520.718	20.757.680.927	15.902.592.343

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.422.609	244.397.034	1.257.579.012	1.450.920.966
Chi phí nhân viên quản lý	71.107.885.544	54.110.713.701	129.585.472.218	128.901.909.368
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	646.954.187	789.157.446	1.827.339.898	1.847.593.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.806.244.997	3.074.979.941	12.493.690.400	14.432.418.687
Thuế, phí và lệ phí	2.282.947.089	3.534.329.111	8.468.768.829	8.175.693.220
Chi phí dự phòng	4.801.480.660	24.224.456.775	7.047.789.345	24.244.007.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.946.029.656	8.748.341.733	16.975.405.818	17.428.907.156
Chi phí khác bằng tiền	11.312.858.603	8.671.644.743	35.925.559.023	30.574.325.394
Cộng	99.228.823.345	103.398.020.484	213.581.604.543	227.055.775.938

30. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	0	0	862.355.135
Tiền phạt thu được	0	0	758.154.546	480.280.217
Tiền thuê đất được giảm	0	0	2.421.851.700	1.295.136.216
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	3.288.675.998	0	5.143.682.923	3.768.923.793
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	1.209.532.857	3.499.318.609	5.474.248.812	13.578.205.303
Thù lao từ đại diện vốn góp	1.930.560.068	114.292.484	7.226.040.914	6.423.864.419
Các khoản thu nhập khác	28.216.374.780	0	30.914.662.763	3.510.529.999
Cộng	34.645.143.703	3.613.611.093	51.938.641.658	29.919.295.082

31. CHI PHÍ KHÁC

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
- Các khoản bị phạt	0	0	684.909.091	25.148.289
- Chi phí thù lao người đại diện, kiểm soát viên không chuyên trách	1.904.436.322	(294.976.270)	7.338.447.751	7.570.932.370
- Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	150.409.318	0	165.409.318	13.229.467
- Các khoản khác	479.160.000	7.069.182	2.784.997.917	3.342.517.109
Cộng	2.534.005.640	(287.907.088)	10.973.764.077	10.951.827.235

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.136.141.491	95.649.622.744	331.725.032.790	268.701.197.621
Chi phí nhân công	115.702.582.625	90.961.682.783	252.016.489.035	282.617.869.337
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	398.935.648	289.374.041	1.887.615.794	3.380.244.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.511.686.397	82.475.849.923	344.539.099.272	336.124.229.979
Thuế, phí và lệ phí	2.282.947.089	5.008.264.800	8.468.768.829	13.822.420.464
Chi phí dự phòng	4.638.923.785	39.722.208.279	6.885.232.470	39.741.759.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.349.812.302	111.140.473.098	536.233.561.071	532.560.198.408
Chi phí khác bằng tiền	28.866.357.719	7.550.415.150	96.447.402.229	49.613.944.516
Cộng	544.887.387.056	432.797.890.818	1.578.203.201.490	1.526.561.864.300

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1. BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
Doanh thu cung cấp dịch vụ		44.450.400.804	91.690.634.302	228.434.081.557	198.770.635.836
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	362.890.045	341.738.531	1.430.306.537	1.202.417.975
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	129.138.127	132.171.806	460.608.575	469.464.196
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	32.316.985.116	72.651.107.154	176.633.922.946	110.102.541.084
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	2.318.576.290	3.296.950.160	7.907.723.382	17.394.142.893
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	-	190.545.455	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	680.486.040	8.495.949.200	13.123.431.662	22.870.065.600
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	2.592.593	3.435.033.195	71.836.562	
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	-	1.434.574.382	619.066.800
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	-	5.110.000	-	619.561.271
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	143.948.143	166.074.439	340.627.102	335.848.649
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	3.338.174.958	1.788.177.145	11.657.073.166	28.437.452.746
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	1.428.136.223	7.200.000	1.672.790.041	7.200.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	875.991.893	843.837.994	3.438.465.741	3.296.475.944
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.310.496.574	939.844.242	4.547.359.090	3.625.702.636
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	10.416.813	22.124.691	45.890.589	47.925.083
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	-	1.766.926.290	1.137.635.364
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	191.501.596	324.628.013	562.219.491	475.784.343
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	2.160.000	-	2.160.000	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	41.869.159	41.602.461	166.998.948	166.708.078
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	3.379.630	-	24.027.779	
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	230.500.000	-	326.441.818	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	611.677.625	394.998.013	1.920.193.522	
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	2.925.926	-	2.925.926	
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	5.972.223	4.454.660.080	264.450.723	5.953.153.580
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Đầu tư khác	442.581.830	2.009.489.594	442.581.830	2.009.489.594
Giá vốn mua dịch vụ		26.370.259.896	19.430.797.652	62.308.299.491	50.697.504.714
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	3.369.986.833	-	4.660.375.747	592.627.067
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	102.846.295	12.800.000	586.846.826	1.625.192.607
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	-	259.739.796	-	259.739.796
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	28.303.040	2.577.202.874	2.596.838.408	11.980.731.036
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	15.088.435	-	15.088.435	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	5.739.261.972	-	14.096.323.812	11.971.881.624
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	3.541.875.936	2.613.431.292	10.298.894.664	4.504.134.486
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	136.835.415	-	273.855.933	
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	126.859.054	10.487.401.451	1.211.743.707	10.712.450.297
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	3.926.534.223	-	6.728.995.409	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	136.248.279	123.703.307	544.993.116	544.993.116
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	866.579.286	114.443.406	1.949.279.445	412.876.926
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	3.740.789.928	2.705.897.925	9.740.462.856	6.375.998.946
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	4.532.600.000	-	8.975.233.330	
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	-	-	31.500.000	635.229.831
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	79.251.200	95.533.450	570.667.803	641.004.831
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	27.200.000	-	27.200.000	
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	-	440.644.151	-	440.644.151

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
Cổ tức được nhận		125.903.658.000	124.039.339.520	417.093.336.090	449.807.833.920
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	-	10.902.658.250	23.787.618.000
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	84.938.943.600	-	84.938.943.600	84.938.943.600
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	-	121.056.550.800	121.056.550.800
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	-	111.375.000.000	111.375.000.000
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	4.590.000.000	-	4.590.000.000	3.672.000.000
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	-	6.255.050.040	6.035.574.600
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	17.992.095.000	17.992.095.000	17.992.095.000
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	-	2.418.486.000	-	2.418.486.000
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	36.374.714.400	60.624.524.000	36.374.714.400	60.624.524.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	6.527.440.920	7.063.056.000	6.527.440.920
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	-	4.000.000.000	5.500.000.000
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	-	3.975.468.000	2.981.601.000
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết	-	-	3.456.000.000	2.898.000.000
Công ty CP Vận tải biển Hải âu	Công ty liên kết	-	-	4.895.100.000	-
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Đầu tư khác	-	-	218.700.000	-
Lãi cho vay		2.893.940.514	3.580.169.796	11.152.888.134	5.944.772.037
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	601.563.255	555.311.537	2.520.840.360	2.355.672.619
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	2.192.710.593	1.288.597.129	8.300.547.775	3.589.099.418
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty liên kết	99.666.666	-	331.499.999	-
Thu nhập khác		1.173.928.863	3.499.318.609	5.438.644.818	13.578.205.303
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	1.173.928.863	1.189.975.734	4.689.697.875	4.625.008.929
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	-	2.309.342.875	748.946.943	8.953.196.374

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	1.305.463.296	1.005.848.804
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT, kiêm TGD	1.435.076.670	1.030.641.601
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	1.090.282.922	1.010.112.498
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	1.036.082.921	1.001.472.516
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	1.018.900.419	963.648.452
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	987.087.356	967.696.527
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	1.010.387.356	1.137.808.127
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	72.512.320	-
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	999.717.917	1.051.723.581
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	745.057.792	893.825.454
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	682.057.792	731.601.389

Ông Nguyễn Ngọc Ánh được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/11/2023 theo Quyết định số 416/QĐ-HHVN của Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

35.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(1) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ ngày 25/06/1998 đến 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 6.851,0 m². Hình thức: thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

(2) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Hình thức: thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

(3) Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

stt	Địa điểm	Diện tích (m²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.745,0	Trung tâm trung chuyển hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
Tổng cộng		170.176,1			

35.3 THÔNG TIN KHÁC

Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu theo hồ sơ quyết toán vốn tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Các chỉ tiêu hồi tố cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh (VND)	Điều chỉnh (VND)	Số liệu sau điều chỉnh (VND)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2.224.622.927.550	840.000.000	2.225.462.927.550
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	260.630.954.166	840.000.000	261.470.954.166
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	322.019.528.197	840.000.000	322.859.528.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	13.837.023.535.040	840.000.000	13.837.863.535.040
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	2.048.175.758.085	840.000.000	2.049.015.758.085
I. Nợ ngắn hạn	310	1.906.638.123.389	840.000.000	1.907.478.123.389
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.266.574.828	840.000.000	20.106.574.828
TỔNG NGUỒN VỐN	440	13.837.023.535.040	840.000.000	13.837.863.535.040

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tinh